

Bản án số: 42/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 22/11/2021

“V/v ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu

*Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Minh Tân

2. Bà Ngô Thị Thời

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

ĐKKHKT: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện trú tại: Khu dân cư V, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Anh Đào Văn V, sinh năm 1976

ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**+ Người làm chứng:**

- Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1952 và bà Trần Thị H, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu dân cư V, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Đều vắng mặt).

- Ông Đào Văn H, sinh năm 1947 và bà Tạ Thị B, sinh năm 1949; Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Đều vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đào Văn V kết hôn với nhau vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, thành phố H). Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung sống tại xã T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến giữa năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong việc làm ăn kinh tế, anh V đi làm nhưng không đưa tiền để chị nuôi con và chị tiêu sinh hoạt trong gia đình từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Do cuộc sống vợ chồng không có sự gắn bó, chia sẻ với nhau nên đến giữa năm 2017 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Khu dân cư V, phường Đ, thành phố C sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Trong thời gian sống ly thân anh V không lần nào đến tìm chị về chung sống. Gia đình hai bên cũng khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh V không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Đến nay chị nhận thấy tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh V.

- Về quan hệ con chung: Chị T xác định chị và anh V có 01 con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009. Hiện nay cháu P đang ở cùng chị. Ly hôn chị T xin nhận nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay chị đi làm công nhân điện tử thu nhập khoảng 6 triệu/tháng, đủ khả năng nuôi con. Về chỗ ở mẹ con chị ở cùng nhà với bố mẹ đẻ chị nhà cửa rộng rãi, thoáng mát, bố mẹ đẻ chị sẽ giúp chị chăm sóc con khi chị đi làm.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn anh Đào Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng do anh V làm nghề lái xe liên tỉnh do dịch bệnh Covid 19 anh V không về Tòa án làm việc. Anh V đã có bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt gửi Tòa án trình bày quan điểm như sau:***

Anh V xác định đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh nhưng vì dịch bệnh anh không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng được. Anh đồng ý để Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án ly hôn giữa anh và chị T vì hiện nay anh vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn C, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh V thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống trong việc làm ăn kinh tế cũng như mọi mặt cuộc sống. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ giữa năm 2017 đến nay. Do xác định không còn tình cảm với chị T nên anh cũng không lần nào đến tìm chị T về chung sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh, anh đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009. Hiện nay cháu P đang ở cùng chị T. Do cháu P đã ở cùng chị T từ nhỏ nên anh đồng ý để chị T nuôi con. Chị T không yêu cầu anh cấp dưỡng tiền nuôi con chung thì anh sẽ có trách nhiệm riêng với con.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Anh V xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do dịch bệnh Covid 19, anh làm lái xe liên tỉnh nên không về tham gia tố tụng được đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

***Người làm chứng bà Tạ Thị B và ông Đào Văn H (là bố mẹ đẻ anh V) trình bày:***

Ông bà là bố mẹ đẻ anh V và là bố mẹ chồng chị T. Chị T và anh V kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, thành phố H). Sau khi kết hôn chị T, anh V về chung sống cùng ông bà thời gian ngắn sau đó ra ở riêng. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2017 đến nay chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Gia đình ông bà cũng khuyên bảo nhưng chị T, anh V vẫn không về chung sống với nhau. Nay chị T xin ly hôn quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh V để chị T ổn định cuộc sống.

Quá trình chung sống chị T, anh V có 01 con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009. Quan điểm của ông bà đề nghị Tòa án giao con cho chị T nuôi dưỡng chăm sóc vì cháu P ở với chị T từ nhỏ.

Về tài sản chung: Chị T, anh V không có tài sản gì chung.

Ông bà nhiều lần nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án triệu tập anh V đến Tòa để trình bày quan điểm giải quyết ly hôn với chị T. Các lần nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh V ông bà đều gọi điện thông báo cho anh V nội dung các văn bản, ngày giờ Tòa án triệu tập anh V đến Tòa để tham gia tố tụng. Do anh V làm nghề lái xe nay đây mai đó, thời gian này do dịch bệnh Covid - 19 nên anh V không thường xuyên về nhà được. Khi ông bà thông báo việc Tòa án triệu tập anh V đến Tòa để trình bày quan điểm về việc ly hôn với chị T thì anh V nói với ông bà là đã có bản tự khai gửi Tòa án. Quan điểm của anh V đồng ý ly hôn với chị T và để chị T nuôi con, tài sản chung anh chị không có gì. Anh V có nguyện vọng đề nghị Tòa án xét xử giải quyết vắng mặt anh. Ông bà xác định anh V vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã T, thành phố H.

***Người làm chứng ông Nguyễn Duy L và bà Trần Thị H (là bố mẹ đẻ chị T) trình bày:***

Chị T và anh V kết hôn với nhau vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, thành phố H). Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc nên chị T đã về ở cùng ông bà tại khu dân cư V, phường Đ, thành phố C sinh sống. Trong thời gian chị T về chung sống cùng ông bà gia đình hai bên cũng khuyên bảo chị T anh V về chung sống với nhau nhiều lần nhưng anh V không về sống cùng chị T.

Nay chị T làm đơn xin ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn để chị T ổn định cuộc sống.

**Xác minh với ông Nguyễn Văn S (trưởng thôn) và bà Hoàng Thị S (Hội trưởng phụ nữ thôn C) trình bày:** Chị T, anh V kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, thành phố H). Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh V do khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không báo cáo với thôn cũng như hội phụ nữ nên thôn không lắm được để hòa giải cho anh chị. Nay chị T xin ly hôn anh V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:**

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS).

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 - 12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đào Văn V; Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh V có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị T và anh Đào Văn V kết hôn năm 2008 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, thành phố H) là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong việc làm ăn

kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Từ khoảng giữa năm 2017, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Khu dân cư V, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng mỗi người đều có công việc riêng, không quan T đến cuộc sống của nhau. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Đến nay chị T xin ly hôn, anh V đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đào Văn V là phù hợp quy định pháp luật để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] **Về quan hệ con chung:** Chị T và anh V đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009. Ly hôn chị T xin nhận nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Quan điểm của anh V cũng đồng ý để chị T nuôi con.

**Xét thấy:** Cháu P hiện đang ở cùng chị T và có quan điểm xin ở với mẹ. Chị T hiện đang làm công nhân có mức lương và thu nhập ổn định, có thời gian và điều kiện chăm sóc cho con. Do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Đào Văn P cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh V có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đào Văn V.

**2. Về quan hệ con chung:** Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Đào Văn P, sinh ngày 11/02/2009 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0001555 ngày 15/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

**4. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- UBND xã T, TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu**

